

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đvt: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.851.932.765.285	1.739.387.652.331
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	619.799.701.899	593.788.148.573
1. Tiền	111		457.684.701.899	396.138.426.351
2. Các khoản tương đương tiền	112		162.115.000.000	197.649.722.222
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.000.000.000	68.100.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	02	40.000.000.000	68.100.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		923.345.535.692	818.641.363.203
1. Phải thu khách hàng	131		895.410.677.256	772.213.043.801
2. Trả trước cho người bán	132		28.791.335.105	23.479.641.119
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	03	14.191.399.171	29.781.151.337
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(15.047.875.840)	(6.832.473.054)
IV. Hàng tồn kho	140	04	187.431.050.826	204.115.247.651
1. Hàng tồn kho	141		189.910.134.221	211.786.602.674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.479.083.395)	(7.671.355.023)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81.356.476.868	54.742.892.904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35.196.236.357	22.311.050.665
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.455.253.683	22.997.988.667
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154	05	2.082.821	42.489.133
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.702.904.007	9.391.364.439
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		1.363.250.634.832	1.330.340.806.819
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		843.849.251.936	847.915.484.182
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	658.056.490.864	657.649.495.566
- Nguyên giá	222		1.721.592.965.933	1.468.293.466.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.063.536.475.069)	(810.643.971.334)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	07	93.944.853.925	117.401.685.038
- Nguyên giá	225		228.700.252.298	234.189.964.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(134.755.398.373)	(116.788.278.995)
3. Tài sản cố định vô hình	227	08	33.418.304.494	33.185.064.857
- Nguyên giá	228		36.991.391.112	36.020.641.112
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.573.086.618)	(2.835.576.255)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		58.429.602.653	39.679.238.721
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	09	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		50.000.000.000	50.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(50.000.000.000)	(50.000.000.000)

V. Tài sản dài hạn khác	260		487.081.022.897	470.035.366.776
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	446.618.965.507	441.343.160.076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	18.517.537.023	5.499.218.456
3. Tài sản dài hạn khác	268		21.944.520.367	23.192.988.244
VI Lợi thế thương mại	270		32.320.359.999	12.389.955.861
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)			3.215.183.400.117	3.069.728.459.150

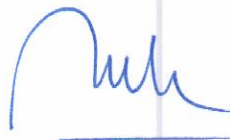
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.084.031.132.327	1.929.012.693.735
I. Nợ ngắn hạn	310		1.840.309.219.768	1.646.898.053.416
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	311.534.072.496	388.798.977.084
2. Phải trả người bán	312		1.434.697.649.355	1.133.610.987.533
3. Người mua trả tiền trước	313		1.810.780.266	905.719.905
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	9.672.256.939	27.690.963.535
5. Phải trả người lao động	315		26.208.038.631	21.379.723.508
6. Chi phí phải trả	316	13	13.748.461.580	31.303.283.667
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	36.318.523.560	37.147.568.020
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.319.436.941	6.060.830.164
II. Nợ dài hạn	330		243.721.912.559	282.114.640.319
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		108.515.632.035	126.717.001.974
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	128.251.832.885	148.443.190.706
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Các khoản dự phòng dài hạn	337		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		6.954.447.639	6.954.447.639
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		937.391.943.709	901.724.738.833
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	937.391.943.709	901.724.738.833
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.111.933.602	46.150.397.684
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.962.187.512	2.042.818.129
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		349.265.298.504	268.171.579.832
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		48.753.716.080	44.380.298.554
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		111.298.808.011	160.979.644.634
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		193.760.324.081	238.991.026.582
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)			3.215.183.400.117	3.069.728.459.150

Lập biểu



Nguyễn Xuân Đạt

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

Tp. HCM, ngày tháng 01 năm 2015

Giám đốc




Vũ Quý Hiệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

Đơn vị: VND

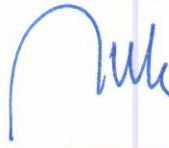
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.883.151.558.165	2.101.529.390.628	7.538.993.476.206	6.969.385.248.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	64.139.422.828	31.815.801.799
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.883.151.558.165	2.101.529.390.628	7.474.854.053.378	6.937.569.446.799
4. Giá vốn hàng bán	11		1.613.544.581.326	1.841.588.036.201	6.336.259.695.822	5.824.330.191.861
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		269.606.976.839	259.941.354.427	1.138.594.357.556	1.113.239.254.938
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.979.679.207	9.392.677.114	17.364.100.500	31.935.205.361
7. Chi phí tài chính	22	21	6.831.599.646	10.608.682.319	33.194.922.432	80.739.888.062
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		6.753.029.641	9.428.536.185	32.697.017.575	54.898.630.233
8. Chi phí bán hàng	24		167.879.285.287	144.502.610.015	676.488.647.782	620.987.665.472
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		58.328.850.426	73.157.253.410	204.676.514.569	179.614.780.255
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		39.546.920.687	41.065.485.797	241.598.373.273	263.832.126.510
11. Thu nhập khác	31		3.107.180.599	7.847.285.542	15.818.252.275	20.473.989.766
12. Chi phí khác	32		4.559.303.804	992.185.240	15.259.598.438	2.777.179.373
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.452.123.205)	6.855.100.302	558.653.837	17.696.810.393
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	(785.304.323)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		38.094.797.482	47.920.586.099	242.157.027.110	280.743.632.580
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	28.245.119.069	6.590.091.545	67.244.245.151	42.548.708.752
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52	23	(3.083.659.520)	(393.887.323)	(13.018.318.567)	(2.078.752.325)
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51+52)	60		12.933.337.933	41.724.381.877	187.931.100.526	240.273.676.153
Trong đó:						-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		9.648.698.793	13.832.706.477	51.263.895.586	61.820.079.795
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	62		3.284.639.140	27.891.675.400	136.667.204.940	178.453.596.358
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			86	734	3.597	4.696

Lập biểu



Nguyễn Xuân Đạt

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

Tp. HCM, ngày tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

Đvt: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	242.157.027.110	280.743.632.580
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	280.219.512.983	309.935.506.965
Các khoản dự phòng	03	6.087.201.256	21.893.459.673
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(4.750.214)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.883.363.901)	(23.966.161.290)
Chi phí lãi vay	06	32.697.017.575	54.898.630.233
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	543.277.395.023	643.500.317.947
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(170.407.754.210)	(282.375.674.880)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	16.684.196.825	(82.920.932.160)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	270.417.464.163	293.558.257.882
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(43.659.240.085)	45.665.887.490
Tiền lãi vay đã trả	13	(32.697.017.575)	(54.898.630.233)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(86.255.566.830)	(57.837.490.871)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(59.272.604.131)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(46.388.328.745)	(48.496.629.585)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	391.698.544.435	456.195.105.590
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(246.106.098.845)	(68.627.305.083)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.804.241.425	34.696.222.913
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	44.707.460.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(44.554.880.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25.000.000.000	4.029.040.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.447.243.106	23.134.203.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(203.854.614.314)	(6.615.259.047)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	56.723.620.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	856.890.332.483	753.017.735.213
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(866.861.686.594)	(730.274.354.800)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(55.879.753.364)	(291.761.968.928)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(96.032.248.400)	(86.534.121.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(161.883.355.875)	(298.829.089.515)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	25.960.574.246	150.750.757.028
Tiền tồn đầu năm	60	593.788.148.573	443.037.391.545
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	50.979.080	-
Tiền tồn cuối năm	70	619.799.701.899	593.788.148.573

Người lập



Nguyễn Xuân Đạt

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

Tp. HCM, ngày tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Wu Quý Hiệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và sửa đổi lần 1 ngày 22 tháng 8 năm 2007 với vốn điều lệ là 380.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam.

Tổ chức của Công ty bao gồm: Văn phòng Công ty và các chi nhánh Cần Thơ, chi nhánh Nha Trang, chi nhánh Vinh Long, chi nhánh Gia Lai, chi nhánh Đồng Nai.

Các công ty con:

Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam
Công ty cổ phần CNG Việt Nam
Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty gồm:

Kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí; Tổ chức hệ thống phân phối, vận chuyển, đóng bình khí hóa lỏng và các vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh vận tải đường bộ, đường thủy;

Thiết kế, xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí, chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh, bảo dưỡng các công trình dân dụng liên quan đến khí hóa lỏng;

Cung cấp dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải;

Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và kinh doanh khí hóa lỏng;

Kinh doanh xăng, dầu, nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành khác tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất) được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Vì vậy, việc sử dụng các Báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp thông tin, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam, hơn nữa, không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
Kỳ kế toán hợp nhất đầu tiên từ ngày 01/08/2010

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam được xác định theo giá trị hợp lý theo đánh giá lại của Công ty thẩm định giá EIC.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Công ty cổ phần CNG Việt Nam lấy trên cơ sở giá trị ghi sổ bằng với giá trị thị trường của tài sản và nợ phải trả.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Dầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một đơn vị thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Trong trường hợp các công ty con của Công ty có giao dịch với các đơn vị liên doanh của Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện, tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào đơn vị liên doanh được loại trừ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế kinh doanh được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các đơn vị góp vốn liên doanh được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế kinh doanh chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi kinh doanh

Bất lợi kinh doanh là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận khi hàng hóa đã giao, dịch vụ cung cấp đã hoàn thành, được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản nợ có bằng chứng về việc không thể thu hồi được.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và các chi phí thanh lý, nhượng bán phát sinh. Các khoản lãi/lỗ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	3-7
Phương tiện vận chuyển	6
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Giá trị các phần mềm máy tính được trích khấu hao và phân bổ vào chi phí trong thời gian 3 năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc và không trích khấu hao.

Tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho từng kỳ kế toán. Chi phí thuê được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Cụ thể, phương tiện vận tải thuê tài chính được khấu hao trong thời gian 6 năm.

Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị còn lại của vỏ bình gas được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng:

+ Đối với các loại vỏ chai LPG kim loại (vỏ thép) và vỏ chai LPG hỗn hợp (vỏ thép và composite) thực hiện phân bổ chi phí đối với vỏ chai LPG từ 5-10 năm.

+ Riêng đối với vỏ chai LPG phi kim loại (vỏ composite) có chất lượng cao, thời gian sử dụng lâu thì doanh nghiệp có thể áp dụng thời gian trích phân bổ chi phí đối với vỏ chai LPG kéo dài hơn nhưng thời gian trích phân bổ chi phí tối đa không vượt quá 15 năm.

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách tin cậy và đơn vị có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán khí hóa lỏng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas được phân bổ vào thu nhập theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận dựa trên giá trị tiền gửi và lãi suất tương ứng áp dụng và theo thông báo của ngân hàng. Thu nhập từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được các khoản thu nhập này.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/12/2009 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế, riêng hoạt động kinh doanh khí CNG được miễn thuế một năm và giảm 50% cho sáu năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Năm 2010 là năm thứ hai hoạt động kinh doanh khí CNG có thu nhập chịu thuế. Công ty đăng ký miễn thuế năm đầu tiên là năm 2010. Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế này.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	6.554.179.691	14.706.401.700
Tiền gửi ngân hàng	421.130.522.208	381.001.511.076
Tiền đang chuyển	30.000.000.000	430.513.575
Các khoản tương đương tiền	162.115.000.000	197.649.722.222
	619.799.701.899	593.788.148.573

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	8.100.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	40.000.000.000	60.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	40.000.000.000	68.100.000.000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khác	14.191.399.171	29.781.151.337
	14.191.399.171	29.781.151.337

04- Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Hàng mua đang đi trên đường	392.909.091	24.701.739.955
Nguyên liệu, vật liệu	75.194.262.048	48.834.368.929
Công cụ, dụng cụ	50.989.060.309	25.256.527.890
Chi phí SX, KD dở dang	15.296.034.859	7.669.248.258
Thành phẩm	50.110.059	11.607.911.964
Hàng hóa	47.956.019.492	93.660.041.920
Hàng gửi đi bán	31.738.363	56.763.758
	189.910.134.221	211.786.602.674

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	34.455.253.683	22.997.988.667
Thuế GTGT Nhập khẩu nộp thừa	2.082.821	-
Thuế khác	-	42.489.133
	34.457.336.504	23.040.477.800

06- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	379.048.648.673	768.175.289.056	291.900.236.143	5.041.656.395	24.127.636.633	1.468.293.466.900
Mua trong kỳ	35.293.933.281	101.087.845.250	45.176.939.621	995.586.000	64.500.000	182.618.804.152
Đầu tư XD/CB hoàn thành	22.755.211.033	16.145.487.696	-	1.234.224.900	-	40.134.923.629
Tăng khác	(47.469.331)	(380.480.573)	42.232.488.952	443.849.904	-	42.248.388.952
Thanh lý, giảm khác	(4.680.679.797)	(5.299.951.901)	(1.426.420.162)	(295.565.840)	-	(11.702.617.700)
Số dư cuối kỳ	432.369.643.859	879.728.189.528	377.883.244.554	7.419.751.359	24.192.136.633	1.721.592.965.933
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	114.051.955.807	431.701.931.967	240.920.464.580	3.518.327.567	20.451.291.413	810.643.971.334
Khấu hao trong kỳ	30.199.936.691	147.901.284.692	41.111.323.472	788.525.386	1.727.435.944	221.728.506.185
Tăng khác	-	-	39.786.377.057	-	-	39.786.377.057
Thanh lý, giảm khác	(2.240.259.178)	(4.660.134.327)	(1.426.420.162)	(295.565.840)	-	(8.622.379.507)
Số dư cuối kỳ	142.011.633.320	574.943.082.332	320.391.744.947	4.011.287.113	22.178.727.357	1.063.536.475.069
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	264.996.692.866	336.473.357.089	50.979.771.563	1.523.328.828	3.676.345.220	657.649.495.566
Tại ngày cuối kỳ	290.358.010.539	304.785.107.196	57.491.499.607	3.408.464.247	2.013.409.276	658.056.490.864

07- Tăng, giảm tài sản cố định cho thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ thuê tài chính	TSCĐ thuê tài chính khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	234.189.964.033	-	234.189.964.033
Tăng trong kỳ	36.597.109.880	-	36.597.109.880
Giảm trong kỳ	42.086.821.615	-	42.086.821.615
Số dư cuối kỳ	228.700.252.298	-	228.700.252.298
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	116.788.278.995	-	116.788.278.995
Khấu hao trong kỳ	57.753.496.435	-	57.753.496.435
Giảm trong kỳ	39.786.377.057	-	39.786.377.057
Số dư cuối kỳ	134.755.398.373	-	134.755.398.373
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	117.401.685.038	-	117.401.685.038
Tại ngày cuối kỳ	93.944.853.925	-	93.944.853.925

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giá trị quyền thuê	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	28.839.738.884	1.464.370.376	1.428.524.606	4.288.007.246	-	36.020.641.112
Tăng trong kỳ	-	-	970.750.000	-	-	970.750.000
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.839.738.884	1.464.370.376	2.399.274.606	4.288.007.246	-	36.991.391.112
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	976.698.262	567.290.437	1.291.587.556	-	-	2.835.576.255
Khấu hao trong kỳ	343.355.441	162.707.820	231.447.102	-	-	737.510.363
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.320.053.703	729.998.257	1.523.034.658	-	-	3.573.086.618
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	27.863.040.622	897.079.939	136.937.050	4.288.007.246	-	33.185.064.857
Tại ngày cuối kỳ	27.519.685.181	734.372.119	876.239.948	4.288.007.246	-	33.418.304.494

09 – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con

Công ty CP CNG Việt Nam	270.000.000.000	55,20%	55,20%
Công ty TNHH Khí Hóa Lông Việt Nam	57.895.360.840	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông	100.000.000.000	100,00%	100,00%

c - Đầu tư dài hạn khác

Tiền gửi có kỳ hạn			
Công ty cổ phần năng lượng Vinabenny	50.000.000.000		50.000.000.000
	50.000.000.000		50.000.000.000

d- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

10- Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước về giá trị lô vỏ bình	318.472.301.076	347.753.326.508
Chi phí thuê đất dài hạn	53.691.932.483	28.819.708.159
Chi phí thuê văn phòng	43.504.370.127	44.455.285.321
Chi phí bộ chuyển đổi	7.519.927.243	9.068.829.516
Chi phí trả trước khác	23.430.434.578	11.246.010.572
	446.618.965.507	441.343.160.076

11- Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn	150.000.000.000	200.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	161.534.072.496	188.798.977.084
	311.534.072.496	388.798.977.084

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế xuất, nhập khẩu	-	40.000
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	697.465.641	1.497.481.412
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.742.868.670	24.639.948.932
Thuế thu nhập cá nhân	706.417.322	897.022.011
Thuế nhà thầu	525.505.306	656.471.180
	9.672.256.939	27.690.963.535

13- Chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi vay	1.309.506.103	5.286.154.480
Trích trước chi phí khác	12.438.955.477	26.017.129.187
	13.748.461.580	31.303.283.667

14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chiết khấu bán hàng	7.391.358.124	22.706.311.530
Kinh phí công đoàn	1.103.942.010	-
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	78.576.081	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	77.317.400	5.035.329.995
Cổ tức phải trả	1.527.989.612	1.049.241.594
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.139.340.333	8.356.684.901
	36.318.523.560	37.147.568.020

15- Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn	88.173.325.138	85.547.745.898
Nợ dài hạn		
Thuê tài chính	40.078.507.747	62.895.444.808
	128.251.832.885	148.443.190.706

16- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.517.537.023	5.499.218.456
	18.517.537.023	5.499.218.456

Vốn pháp định	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ biểu quyết	
	%	%	%	%
			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
			50.000.000.000	50.000.000.000
			50.000.000.000	50.000.000.000
			(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
			318.472.301.076	347.753.326.508
			53.691.932.483	28.819.708.159
			43.504.370.127	44.455.285.321
			7.519.927.243	9.068.829.516
			23.430.434.578	11.246.010.572
			446.618.965.507	441.343.160.076
			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
			150.000.000.000	200.000.000.000
			161.534.072.496	188.798.977.084
			311.534.072.496	388.798.977.084
			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
			-	40.000
			697.465.641	1.497.481.412
			7.742.868.670	24.639.948.932
			706.417.322	897.022.011
			525.505.306	656.471.180
			9.672.256.939	27.690.963.535
			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
			1.309.506.103	5.286.154.480
			12.438.955.477	26.017.129.187
			13.748.461.580	31.303.283.667
			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
			7.391.358.124	22.706.311.530
			1.103.942.010	-
			78.576.081	-
			77.317.400	5.035.329.995
			1.527.989.612	1.049.241.594
			26.139.340.333	8.356.684.901
			36.318.523.560	37.147.568.020
			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
			88.173.325.138	85.547.745.898
			40.078.507.747	62.895.444.808
			128.251.832.885	148.443.190.706
			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
			18.517.537.023	5.499.218.456
			18.517.537.023	5.499.218.456

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	380.000.000.000	46.150.397.684	268.171.579.832	2.042.818.129	44.380.298.554	160.979.644.634	901.724.738.833
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	136.667.204.940	136.667.204.940
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(57.000.000.000)	(57.000.000.000)
- Trích quỹ KTTPT	-	-	-	-	-	(42.411.381.282)	(42.411.381.282)
- Tạm trích quỹ	-	-	85.407.876.341	-	4.888.039.526	(90.295.915.867)	-
- Phân phối quỹ cho CĐTS	-	-	(4.314.157.669)	-	-	4.314.157.669	-
- Giảm trong kỳ	-	(38.464.082)	-	(80.630.617)	(514.622.000)	(954.902.083)	(1.588.618.782)
Số dư cuối kỳ	380.000.000.000	46.111.933.602	349.265.298.504	1.962.187.512	48.753.716.080	111.298.808.011	937.391.943.709

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác

	31/12/2014	01/01/2014
%	%	%
VND	VND	VND
35%	134.000.000.000	134.000.000.000
65%	246.000.000.000	246.000.000.000
	<u>380.000.000.000</u>	<u>380.000.000.000</u>

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 + Vốn góp đầu năm
 + Vốn góp tăng trong năm
 + Vốn góp giảm trong năm
 + Vốn góp cuối năm

d - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
 - Quỹ dự phòng tài chính
 - Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2013
VND	VND	VND
380.000.000.000	380.000.000.000	380.000.000.000
-	-	-
-	-	-
380.000.000.000	380.000.000.000	380.000.000.000
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
VND	VND	VND
349.265.298.504	349.265.298.504	268.171.579.832
48.753.716.080	48.753.716.080	44.380.298.554
1.962.187.512	1.962.187.512	2.042.818.129
	<u>399.981.202.096</u>	<u>314.594.696.515</u>

AM ON 236

18. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

a. Báo cáo doanh thu theo khu vực

STT	Khu vực	Quý IV	Quý IV
		2014	2013
1	TP.HCM	823.885.564.243	919.426.649.578
2	Cần Thơ	208.419.868.217	232.589.074.814
3	Nha Trang	82.921.485.464	92.537.394.594
4	Đồng Nai	463.464.291.483	517.209.475.698
5	Quảng Ngãi	174.052.291.488	194.236.095.593
6	Khu vực khác	130.408.057.270	145.530.700.351
		1.883.151.558.165	2.101.529.390.628

b. Báo cáo tài sản bộ phận theo khu vực

STT	Khu vực	Quý IV	Quý IV
		2014	2013
1	TP.HCM	1.586.974.427.652	1.515.179.682.854
2	Cần Thơ	214.785.992.116	205.069.070.897
3	Nha Trang	56.712.739.910	54.147.054.781
4	Đồng Nai	862.708.664.391	823.679.712.623
5	Quảng Ngãi	164.058.583.045	156.636.570.506
6	Khu vực khác	329.942.993.003	315.016.367.490
		3.215.183.400.117	3.069.728.459.150

19 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu khí hoá lỏng
- Doanh thu xăng dầu nhớt
- Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas
- Doanh thu CNG
- Doanh thu khác

Quý IV - 2014 VND	Quý IV - 2013 VND
1.185.157.407.426	1.544.958.920.023
23.378.556.267	532.727
8.184.140.621	5.647.830.179
597.275.765.893	546.468.972.522
69.155.687.958	4.453.135.177
1.883.151.558.165	2.101.529.390.628

20- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Quý IV - 2014 VND	Quý IV - 2013 VND
2.978.876.144	6.842.991.385
803.063	13.010.807
-	2.536.674.922
2.979.679.207	9.392.677.114

21 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Chi phí tài chính khác

Quý IV - 2014 VND	Quý IV - 2013 VND
6.753.129.641	11.278.463.548
45.120.351	71.509.862
33.349.654	(741.291.091)
6.831.599.646	10.608.682.319

22 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Tổng lợi nhuận trước thuế
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý IV - 2014 VND	Quý IV - 2013 VND
38.094.797.482	47.920.586.099
28.245.119.069	6.590.091.545

23 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý IV - 2014 VND	Quý IV - 2013 VND
3.083.659.520	393.887.323

24- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu thực hiện trên các cơ sở sau:

- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý IV - 2014 VND	Quý IV - 2013 VND
3.284.639.140	27.891.675.400
38.000.000	38.000.000
86	734

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

25- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyên

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3- Thông tin về các bên liên quan;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận;
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7- Thông tin khác :

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Đạt

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

Tp. HCM, ngày tháng 01 năm 2015
Giám đốc



Vũ Quý Hiệu